TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 14-9-2017
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Quang và ông Phạm Viết Trung.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Vũ Cao Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà***: Ông Vũ Xuân Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2017 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1987

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu 4, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương.
Nơi ở hiện nay: Số 8b, Phố L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Chị T có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn*: Anh Phạm Đình Đ, sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Anh Đ có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/6/2017, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Đình Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum vào ngày 01/4/2011.

Sau ngày cưới, vợ chồng chị chung sống tại huyện N, tỉnh Kon Tum, sau đó

có thời gian sống ở Thái Lan, rồi về thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương ở. Vợ chồng sống chung vui vẻ, hòa thuận được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và không quan tâm đến chị. Chị đã cố gắng khuyên bảo song anh Đ không thay đổi và còn đánh đuổi chị, nên chị phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Hà Tĩnh từ tháng 4/2017, hiện nay chị đang cư trú, làm việc tại Hà Nội. Đến nay, vợ chồng đã ly thân được một thời gian cả hai đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không muốn chung sống với nhau. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Phạm Hoàng Gia L, sinh ngày 25/02/2012 (hiện đang ở với chị T). Trong quá trình giải quyết vụ án, chị yêu cầu được nuôi con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng là 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị thay đổi quan điểm, đề nghị Tòa án giao con cho anh Đ nuôi dưỡng vì lý do sức khỏe, không thuận lợi để nuôi dưỡng con.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T còn có quan điểm: Chị yêu cầu Tòa án buộc anh Đ phải bồi thường tuổi xuân cho chị. Tòa án đã giải thích pháp luật bằng văn bản, đồng thời giải thích trực tiếp tại phiên tòa cho chị T được biết về việc trong vụ án Hôn nhân và gia đình, chị được quyền yêu cầu giải quyết 3 mối quan hệ : Quan hệ hôn nhân giữa vợ với chồng, quan hệ nuôi dưỡng con chung khi ly hôn, quan hệ tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Đối với yêu cầu của chị buộc anh Đ phải bồi thường tuổi xuân cho chị, thì chị phải trình bày rõ yêu cầu đó như thế nào, căn cứ vào đâu chị yêu cầu, mức yêu cầu cụ thể để Tòa án xem xét, xử lý yêu cầu của chị theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị T khẳng định rõ đây không phải là yêu cầu về chia tài sản, chị không nêu cụ thể mức tiền yêu cầu bồi thường là bao nhiêu, không đưa ra căn cứ pháp luật cho yêu cầu của mình, chỉ đề nghị Tòa án phải giải quyết yêu cầu này của chị, còn mức tiền bồi thường bao nhiêu là do Tòa án quyết định.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn là anh Phạm Đình Đ trình bày:

Anh và chị Lê Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Ni, tỉnh Kon Tum vào ngày 01/4/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh và chị T trong cuộc sống có sự không phù hợp nhau về tính tình. Anh cũng thừa nhận anh không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không quan tâm đến chị T. Từ đó vợ chồng xảy ra cãi nhau, thậm chí xảy ra xô xát, anh có đánh đuổi chị T đi. Do vậy, tháng 4/2017 chị T đã bỏ về quê ở xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. Vợ chồng anh sống ly thân từ đó, không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T yêu cầu ly hôn, anh hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: anh và chị Lê Thị T có một con chung là Phạm Hoàng Gia L, sinh ngày 25/02/2012 (hiện đang ở với chị T). Tại phiên tòa, do chị T thay đổi quan điểm, nên anh nhất trí với đề nghị của chị T, chấp nhận nuôi dưỡng con chung đến khi con đủ 18 tuổi. Anh tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng vì xác định mình đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về yêu cầu bồi thường tuổi xuân của chị T, anh không nhất trí.

Về chứng cứ trong vụ án:

- Bản tự khai, biên bản lấy lời khai của chị T, anh Đ.

- Tài liệu chứng cứ chị T nộp: Giấy chứng nhận kết hôn; Giấy khai sinh của con chung.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử

- Về giải quyết vụ án:

Chị T và anh Đ kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến ly thân về mặt tình cảm đã lâu. Vì vậy chị T yêu cầu Tòa án cho ly hôn anh Đ là có căn cứ. Áp dụng khoản 1 Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T, xử cho chị T ly hôn anh Đ.

Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của chị T và anh Đ. Giao cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng con là Phạm Hoàng Gia L cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị được quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ về việc không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng.

Về yêu cầu bồi thường tuổi xuân: Không có căn cứ, nên không chấp nhận.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, được đối trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Phạm Đình Đ kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T và anh Đ chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, ngoài ra anh Đ không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không quan tâm gì đến chị T. Chị có góp ý nhưng anh không thay đổi, ngược lại còn chửi bới, đánh đuổi chị T, dẫn đến chị phải về nhà bố mẹ đẻ ở Hà Tĩnh từ tháng 4/2017. Vợ chồng sống ly thân nhau từ đó và không còn tình cảm với nhau nữa. Nay chị T xin ly hôn, anh Đ cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên nhất trí ly hôn trên cơ sở tự nguyện. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh Đ.

[2.2]. Về quan hệ con chung:

Chị T và anh Đ có một con chung là Phạm Hoàng Gia L, sinh ngày 25/02/2012. Hiện cháu L đang do chị T nuôi dưỡng. Chị T đề nghị để anh Đ nuôi dưỡng con chung vì lý do sức khỏe chị không trực tiếp nuôi dưỡng con được. Anh Đ nhất trí với đề nghị của chị T. Do vậy, cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cho anh Đ nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị T có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Anh Đ tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung, nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của anh Đ.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Lê Thị T là nguyên đơn, nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng;

[2.5] Đối với yêu cầu của chị T buộc anh Đ phải bồi thường tuổi xuân cho chị, xét thấy pháp luật không quy định nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị T và anh Phạm Đình Đ.

- Về quan hệ con chung: Xử công nhận sự thỏa thuận của chị Lê Thị T và anh Phạm Đình Đ, giao cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Hoàng Gia L, sinh ngày 25/02/2012 kể từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi (hiện tại con đang ở với chị T).

Không ai được ngăn cản chị T thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ về việc không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị T về việc buộc anh Phạm Đình Đ phải bồi thường tuổi xuân cho chị T.

- Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ với tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang là 300.000 đồng (theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2014/0002291 ngày 13/6/2017). Chị T đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Bình Giang;*
- *THADS huyện Bình Giang;*
- *UBND xã P;*
- *Lưu HSVA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

NGUYỄN VĂN CƯỜNG